UNIT 6:

LIFESTYLES

COMMUNICATION

I/ NEW WORDS:

1.herb/hɜːb/	(n): rau thơm, thảo mộc
2. paste/peɪst/	(n): mì ống, mì sợi
3. well-known ˌwel ˈnoʊn/	(adj): nổi tiếng
4. spaghetti/spəˈget.i/	(n) : món mì ống của ý
5. steak/steɪk/	(n) : món bít tết
6. common/ˈkɒm.ən/	(adj): phổ biến
7.curry/ˈkɚː.i//ˈkʌr.i/	(n): món ca-ri
8. sauce /sɔːs/	(n): nước chấm, nước sốt
9. range /reɪndʒ/	(n): loại, lĩnh vực
10. cuisine/kwɪˈziːn/	(n) : ẩm thực, cách nấu nướng
11.lamb/læm/	(n): thịt cừu non
12. goat /gəʊt/	(n): con dê
13.avoid /əˈvɔɪd/	(v): tránh, ngăn nghừa
14. staple food	(n): lương thực chủ yếu
15. **Dim sum** :	(n): một bữa ăn Trung Quốc hoặc bữa ăn nhẹ gồm các món ăn nhỏ bao gồm các loại thực phẩm khác nhau được chiên hoặc nấu bằng hơi nước:

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS